|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 4 năm 2025* |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-ĐHKTL ngày 14 tháng 4 năm 2025*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)*

**1. Chương trình đào tạo**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên ngành đào tạo: | **Kinh tế học (**Economics) |
| Mã ngành đào tạo: | 8310101 |
| Chương trình đào tạo: | Kinh tế học  Chuyên ngành 1: Kinh tế học (Economics)  Chuyên ngành 2: Kinh tế và quản lý công (Public Economics and Management) |
| Hình thức đào tạo: | Chính quy |
| Phương thức đào tạo: | **Chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu** |
| Thời gian đào tạo: | 2 năm |
| Số tín chỉ yêu cầu: | 60 tín chỉ (không bao gồm tín chỉ ngoại ngữ) |
| Tên văn bằng sau tốt nghiệp: | **Thạc sĩ Kinh tế học** (Master of Economics) |
| Địa điểm đào tạo: | Trường Đại học Kinh tế - Luật, số 669 Đỗ Mười, Khu phố 6, Phường Linh Xuân, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh;  Trường Chính sách công và Phát triển nông thôn, số 45 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh;  Phân hiệu Đại học Quốc gia tại Thành phố Bến Tre. |

**2. Yêu cầu đối với người học**

**2.1 Phương thức tuyển sinh**

Phương thức: Xét tuyển theo hình thức đánh giá năng lực đầu vào.

**2.2 Đối tượng và điều kiện tuyển sinh**

Yêu cầu đối với người dự tuyển trình độ thạc sĩ:

a) Người dự tuyển đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

Người dự tuyển là người tham gia chương trình liên thông từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế - Luật.

b) Người dự tuyển có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Trường hợp người dự tuyển chưa đáp ứng năng lực ngoại ngữ được quy định tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ và các điều kiện khác do Trường Đại học Kinh tế - Luật quy định trong Đề án tuyển sinh hằng năm, thì thực hiện đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào theo quy định.

Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định.

c) Người dự tuyển đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

**2.3 Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh, quy mô đào tạo của hai phương thức đào tạo**

Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh: 50 học viên

Quy mô đào tạo: 97 học viên

**2.4 Danh mục ngành, nhóm ngành phù hợp/Học bổ sung kiến thức**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngành/chuyên ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ** | **Ngành, nhóm ngành tốt nghiệp trình độ**  **đại học phù hợp không cần học bổ sung kiến thức** | **Danh mục ngành, nhóm ngành cần**  **bổ sung kiến thức** | **Môn học bổ sung kiến thức** |
| Ngành Kinh tế học, bao gồm:  - chuyên ngành Kinh tế học  - chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công | Bao gồm  **1. Các nhóm ngành:**  73101 Kinh tế học  73102 Khoa học chính trị  73103 Xã hội học và Nhân học  73104 Tâm lý học  73105 Địa lý học  73106 Khu vực học  73109 Khác thuộc nhóm Khoa học xã hội và hành vi  73401 Kinh doanh  73402 Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm  73403 Kế toán - Kiểm toán  73404 Quản trị - Quản lý  73409 Khác thuộc nhóm Kinh doanh và quản lý  **2. Các ngành:**  7510601 Quản lý công nghiệp  7510604 Kinh tế công nghiệp  7580301 Kinh tế xây dựng  7620115 Kinh tế nông nghiệp  7810501 Kinh tế gia đình  7840104 Kinh tế vận tải  7850102 Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | Bao gồm các ngành thuộc các lĩnh vực sau:  722 Nhân văn  732 Báo chí và thông tin  738 Luật  744 Khoa học tự nhiên  746 Toán và thống kê  748 Máy tính và công nghệ thông tin  751 Công nghệ kỹ thuật  752 Kỹ thuật  758 Kiến trúc và xây dựng  762 Nông, lâm nghiệp và thủy sản  772 Sức khỏe  781 Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân  784 Dịch vụ vận tải  785 Quản lý tài nguyên và môi trường | Kinh tế học (3 tín chỉ)  Quản trị học (2 tín chỉ) |

*Lưu ý:* Nếu trong bảng điểm đại học có học môn nào với số tín chỉ không ít hơn so với thông tin nêu trên thì sẽ được miễn học bổ sung kiến thức môn đó.

**3. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

**3.1 Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kinh tế học bao gồm chuyên ngành Kinh tế học và chuyên ngành Kinh tế và quản lý công nhằm trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu, kỹ năng chuyên môn thuần thục trong lĩnh vực kinh tế học, quản lý và chính sách công nhằm đáp ứng trong thời đại mới. Người học có khả năng nghiên cứu độc lập và phối hợp nhóm nghiên cứu, có tư duy sáng tạo và phát hiện, giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và quản lý công.

**3.2 Mục tiêu cụ thể**

PO1. Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế học và phân nhánh kinh tế học trong khu vực công.

PO2**.** Có năng lực phân tích, hoạch định, tham mưu, tư vấn, phản biện, tổ chức thực hiện các chính sách kinh tế- xã hội, các kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công và cung ứng dịch vụ công.

PO3. Có khả năng dự báo hành vi, tổ chức, quản lý các hoạt động kinh tế ở khu vực doanh nghiệp công và tư.

PO4. Có kỹ năng tư duy độc lập, sáng tạo và giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế học, có khả năng thích ứng cao với bối cảnh nghề nghiệp thay đổi.

PO5. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời, có trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình và xã hội.

**4. Chuẩn đầu ra**

**4.1 Chuẩn đầu ra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **Chuẩn đầu ra** | **Mức độ** |
| **PLO1** | **Áp dụng kiến thức chung trong phân tích và nghiên cứu các vấn đề kinh tế -xã hội** | **5** |
| PI 1.1 | Áp dụng những nguyên lý triết học trong phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội và quan hệ kinh tế quốc tế | 4 |
| PI 1.2 | Áp dụng các phương pháp nghiên cứu để thực hiện các nghiên cứu kinh tế | 5 |
| **PLO2** | **Áp dụng các kiến thức của ngành để tư vấn các vấn đề kinh tế** | **5** |
| PI 2.1 | Phân tích, đánh giá, dự báo và định hướng sự phát triển kinh tế - xã hội | 5 |
| PI 2.2 | Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô đến các hoạt động của doanh nghiệp, địa phương, vùng, quốc gia | 5 |
| **PLO3A** | **Áp dụng các kiến thức chuyên ngành Kinh tế học để giải quyết các vấn đề kinh tế** | **5** |
| PI 3.1A | Thể hiện kỹ năng phân tích, dự báo hành vi của các chủ thể kinh tế | 5 |
| PI.3.2A | Hoạch định, tư vấn chính sách, tư vấn dự án đầu tư của doanh nghiệp, địa phương, quốc gia | 5 |
| **PLO3B** | **Áp dụng các kiến thức chuyên ngành Kinh tế và quản lý công trong quản lý kinh tế** | **5** |
| PI 3.1B | Tổ chức, quản lý các chính sách, chương trình, dự án kinh tế, quản lý đô thị, vùng và miền | 5 |
| PI.3.2B | Hoạch định, tư vấn chính sách liên quan các quyết định công và chính sách công | 5 |
| **PLO4** | **Áp dụng các kỹ năng phân tích, đánh giá, phản biện trong tư vấn các vấn đề kinh tế** |  |
| PI 4.1 | Phân tích, đánh giá các hoạt động kinh tế và chính sách của chính phủ | 5 |
| PI 4.2 | Thể hiện khả năng tư duy phản biện và tư duy hệ thống trong tư vấn, phản biện các vấn đề kinh tế | 5 |
| **PLO5** | **Áp dụng kỹ năng phân tích định tính và định lượng để xử lý, ra quyết định trong các vấn đề kinh tế** |  |
| PI 5.1 | Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các số liệu, dữ liệu và thông tin | 5 |
| PI 5.2 | Kỹ năng thu thập, điều tra dữ liệu, xử lý dữ liệu phục vụ ra quyết định | 5 |
| **PLO6** | **Thể hiện khả năng tự học tập, khám phá tri thức và nghiên cứu độc lập** | **5** |
| PI 6.1 | Thể hiện khả năng lựa chọn phương pháp nghiên cứu, tổ chức và triển khai nghiên cứu | 5 |
| PI 6.2 | Đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ | 5 |

***\*****Ghi chú:**Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom.*

*PLO3A: Chuẩn đầu ra các học phần tự chọn chuyên ngành Kinh tế học*

*PLO3B. Chuẩn đầu ra các học phần tự chọn chuyên ngành Kinh tế và quản lý công*

**4.2 Vị trí làm việc của người học sau tốt nghiệp**

* + 1. **Chuyên ngành Kinh tế học**

Học viên tốt nghiệp thạc sĩ ngành Kinh tế học có đủ năng lực, kiến thức làm việc tốt, sẽ có cơ hội và khả năng làm việc trong cơ quan, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế:

- Các cơ quan quản lý kinh tế Nhà nước ở trung ương và địa phương, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các tổ chức tài chính, tín dụng.

- Các trường Đại học, Viện nghiên cứu, các tổ chức tư vấn kinh tế.

- Các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội, đoàn thể.

- Tiếp tục học cao hơn các chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế.

**Một số vị trí công tác tiêu biểu:**

Chuyên viên trong các lĩnh vực: phân tích chính sách, hoạch định chính sách, lập, thẩm định, quản lý dự án đầu tư, tư vấn đầu tư, tư vấn quản trị chiến lược, nghiên cứu thị trường, tư vấn lao động, quản lý nhân sự.

Giảng viên giảng dạy Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, Lịch sử học thuyết kinh tế...

Cán bộ, công chức làm việc trong các tổ chức đoàn thể, xã hội…

**4.2.2 Chuyên ngành Kinh tế và quản lý công**

Công chức lãnh đạo, quản lý tại khu vực hành chính nhà nước.

Viên chức lãnh đạo, quản lý khu vực sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội.

Chuyên gia viết, thẩm định, tư vấn dự án đầu tư.

Quản lý, chuyên gia tư vấn chính sách lao động- việc làm.

Chuyên gia phân tích chính sách, phân tích đầu tư trong ở các tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư, tổ chức chính phủ, phi chính phủ, chương trình nghiên cứu hỗ trợ phát triển.

Giảng viên giảng dạy Kinh tế quản lý công.

**4.3 Khả năng học tập nâng cao trình độ của người học sau tốt nghiệp**

Người học sau khi tốt nghiệp chương trình thạc sĩ Kinh tế học (Chuyên ngành Kinh tế học, chuyên ngành Kinh tế và quản lý công) có thể tiếp tục học chương trình đào tạo Tiến sĩ các khối ngành Kinh tế tại Khoa và các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước khác.

**4.4 Trình độ ngoại ngữ**

Chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ theo khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam được quy định theo Phụ lục 3 Quyết định số 1393/QĐ-ĐHQG ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: chứng chỉ ngoại ngữ đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (Tương đương B2 theo CEFR) của các cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQG – HCM công nhận. Ngoại ngữ đầu vào và đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ.

**5. Nội dung chương trình đào tạo**

**5.1 Cấu trúc chương trình đào tạo**

CTĐT theo định hướng nghiên cứu được cấu trúc như sau:

Tổng số tín chỉ: 60 tín chỉ (Không bao gồm ngoại ngữ), trong đó:

- Khối kiến thức chung (bắt buộc): 7 tín chỉ

- Phần kiến thức cơ sở ngành: 15 tín chỉ

- Phần kiến thức ngành/chuyên ngành: 23 tín chỉ

Các học phần bắt buộc: 9 tín chỉ

Các học phần tự chọn: 14 tín chỉ

- Luận văn thạc sĩ: 15 tín chỉ

**5.2. Danh mục các học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Học kỳ** | **Tên học phần** | **Khối lượng kiến thức**  **(tín chỉ)** | | |
| **Tổng số** | **LT** | **TH, TN, TL** |
| **I. Khối kiến thức chung (bắt buộc)** | | | | **7** | 7 |  |
| 1 | MUU1001 | 1 | Triết học  Philosophy | 4 | 4 |  |
| 2 | MEE1039 | 1 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế  Research Methodology in Economics | 3 | 3 |  |
| **II. Phần kiến thức cơ sở ngành** | | | | **15** | 15 |  |
| **Các học phần bắt buộc** | | | | **9** | 9 |  |
| 1 | MEE4030 | 1 | Kinh tế vi mô nâng cao  Advanced Microeconomics | 3 | 3 |  |
| 2 | MEE4031 | 2 | Kinh tế vĩ mô nâng cao  Advanced Macroeconomics | 3 | 3 |  |
| 3 | MEM4029 | 2 | Kinh tế phát triển nâng cao  Advanced Development Economics | 3 | 3 |  |
| **Các học phần chuyên đề bắt buộc** | | | | **6** | 6 |  |
| 4 | MEE4023 | 2 | Kinh tế đổi mới sáng tạo  Innovation Economics | 3 | 3 |  |
| 5 | MEE4012 | 2 | Kinh tế học các vấn đề xã hội  Economics of Social Issues | 3 | 3 |  |

**Phần kiến thức chuyên ngành Kinh tế học**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Học kỳ** | **Tên học phần** | **Khối lượng kiến thức (tín chỉ)** | | |
| **Tổng số** | **LT** | **TH, TN, TL** |
| **III. Phần kiến thức Chuyên ngành** | | | | **23** | **23** |  |
| **Các học phần bắt buộc** | | | | **3** | **3** |  |
| 1 | MEM4038 | 1 | Phân tích định lượng trong kinh tế  Quantitative Analysis in Economics | 3 | 3 |  |
| **Các học phần chuyên đề bắt buộc** | | | | **6** | 6 |  |
| 2 | MEE4002 | 1 | Các lý thuyết kinh tế hiện đại  Modern Economic Theories | 3 | 3 |  |
| 3 | MEE4027 | 3 | Kinh tế học thể chế  Institutional Economics | 3 | 3 |  |
| **Các học phần tự chọn** | | | | **14** | 14 |  |
| 4 | MEM4022 | 2 | Kinh tế công nâng cao  Advanced Public Economics | 3 | 3 |  |
| 5 | MEM4007 | 3 | Chính sách phát triển kinh tế Vùng và địa phương  Regional and Local Economic Development Policy | 3 | 3 |  |
| 6 | MEE4036 | 2 | Thẩm định dự án đầu tư  Investment Project Appraisal | 2 | 2 |  |
| 7 | MEM4028 | 2 | Kinh tế lao động nâng cao  Advanced Labor Economics | 2 | 2 |  |
| 8 | MEE4021 | 3 | Kinh tế chính trị quốc tế  International Political Economics | 2 | 2 |  |
| 9 | MEE4025 | 1 | Kinh tế hành vi  Behavioral Economics | 2 | 2 |  |
| 10 | MEE4032 | 1 | Kinh tế Việt Nam  Vietnamese Economy | 2 | 2 |  |
| 11 | MEE4006 | 3 | Chính sách phát triển công nghiệp  Industrial Development Policy | 2 | 2 |  |
| 12 | MEE4024 | 3 | Kinh tế dự báo  Economic Forecasting | 3 | 3 |  |
| 13 | MEM4034 | 3 | Marketing địa phương  Local Marketing | 2 | 2 |  |
| 14 | MEM4005 | 2 | Chính sách đất đai  Land Policy | 2 | 2 |  |
| 15 | MFF4018 | 2 | Tài chính phát triển  Development Finance | 2 | 2 |  |
| 16 | MRB4016 | 3 | Toàn cầu hóa và quan hệ kinh tế quốc tế  Globalization and International Economic Relations | 3 | 3 |  |
| 17 | MKB4017 | 1 | Pháp luật về đầu tư  Investment Law | 2 | 2 |  |
| **IV. Luận văn** | | | |  |  |  |
| 1 | MUU6002 | 4 | Luận văn thạc sĩ  Master Thesis | 15 | 15 |  |
| **TỔNG CỘNG** | | | | **60** | | |

**Phần kiến thức chuyên ngành Kinh tế & Quản lý công**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | | **Học kỳ** | **Tên học phần** | **Khối lượng kiến thức (tín chỉ)** | | |
| **Tổng số** | **LT** | **TH, TN, TL** |
| **III. Phần kiến thức Chuyên ngành** | | | | | **23** | 23 |  |
| **Các học phần bắt buộc** | | | | | **3** | 3 |  |
| 1 | | MEM4004 | 2 | Chính sách công  Public Policy | 3 | 3 |  |
| **Các học phần chuyên đề bắt buộc** | | | | | **6** | 6 |  |
| 2 | | MEM4007 | 3 | Chính sách phát triển kinh tế vùng và địa phương  Regional and Local Economic Development Policy | 3 | 3 |  |
| 3 | | MEM4019 | 3 | Quản lý đô thị vùng và miền  Urban and Regional Management | 3 | 3 |  |
| **Các học phần tự chọn** | | | | | **14** | 14 |  |
| 4 | | MEM4038 | 1 | Phân tích định lượng trong kinh tế  Quantitative Analysis in Economics | 3 | 3 |  |
| 5 | | MEM4022 | 2 | Kinh tế công nâng cao  Advanced Public Economics | 3 | 3 |  |
| 6 | | MEM4035 | 3 | Quản lý công  Public Management | 2 | 2 |  |
| 7 | | MEE4036 | 2 | Thẩm định dự án đầu tư  Investment Project Appraisal | 2 | 2 |  |
| 8 | | MEM4028 | 2 | Kinh tế lao động nâng cao  Advanced Labor Economics | 2 | 2 |  |
| 9 | | MEE4032 | 1 | Kinh tế Việt Nam  Vietnamese Economy | 2 | 2 |  |
| 10 | | MEM4005 | 2 | Chính sách đất đai  Land Policy | 2 | 2 |  |
| 11 | | MEE4006 | 3 | Chính sách phát triển công nghiệp  Industrial Development Policy | 2 | 2 |  |
| 12 | | MEM4034 | 3 | Marketing địa phương  Local Marketing | 2 | 2 |  |
| 13 | | MEM4033 | 1 | Lãnh đạo trong khu vực công  Public Sector Leadership | 2 | 2 |  |
| 14 | | MRB4016 | 3 | Toàn cầu hóa và quan hệ kinh tế quốc tế  Globalization and International Economic Relations | 3 | 3 |  |
| 15 | | MFF4018 | 2 | Tài chính phát triển  Development Finance | 2 | 2 |  |
| 16 | | MEE4020 | 3 | Kinh tế chính trị nâng cao  Advanced Political Economics | 3 | 3 |  |
| 17 | | MEE4002 | 1 | Các lý thuyết kinh tế hiện đại  Modern Economic Theories | 3 | 3 |  |
| 18 | | MEE4027 | 1 | Kinh tế học thể chế  Institutional Economics | 3 | 3 |  |
| **IV. Luận văn** | | | | |  | | |
| 1 | | MUU6002 |  | Luận văn thạc sĩ  Master Thesis | 15 | 15 |  |
| **TỔNG CỘNG** | | | | | **60** | | |

**5.3 Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Kiến thức** | | | | | | | | **Kỹ năng** | | | | **Mức tự chủ và trách nhiệm** | | **Bắc buộc/ Tự chọn** |
| **PLO1** | | **PLO2** | | **PLO3A** | | **PLO3B** | | **PLO4** | | **PLO5** | | **PLO6** | |  |
| PI 1.1 | PI 1.2 | PI 2.1 | PI 2.2 | PI  3.1A | PI  3.2A | PI  3.1B | PI  3.2B | PI 4.1 | PI 4.2 | PI 5.1 | PI 5.2 | PI  6.1 | PI  6.2 |  |
| **I** | **Khối kiến thức chung** | | **7** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | MUU1001 | Triết học  Philosophy | 4 | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | BB |
| **1** | MEE1039 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế  Research Methodology in Economics | 3 |  | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 4 | 4 |  | BB |
| **II** | **Khối kiến thức ngành** | | **15** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | MEE4030 | Kinh tế vi mô nâng cao  Advanced Microeconomics | 3 |  |  | 4 | 4 |  |  |  |  | 4 | 4 |  |  |  | 4 | BB |
| **2** | MEE4031 | Kinh tế vĩ mô nâng cao  Advanced Macroeconomics | 3 |  |  | 5 | 5 |  |  |  |  | 5 | 5 |  |  |  | 4 | BB |
| **2** | MEM4029 | Kinh tế phát triển nâng cao  Advanced Development Economics | 3 |  |  | 4 | 5 |  |  |  |  | 5 | 4 |  |  |  | 5 | BB |
| **2** | MEE4023 | Kinh tế đổi mới sáng tạo  Innovation Economics | 3 |  |  | 4 | 5 |  |  |  |  | 5 | 5 |  |  |  | 5 | BB |
| **2** | MEE4012 | Kinh tế học các vấn đề xã hội  Economics of Social Issues | 3 |  |  | 4 | 5 |  |  |  |  | 5 | 4 |  |  |  | 5 | BB |
| **III** | **Khối kiến thức chuyên ngành** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chuyên ngành Kinh tế học (23 TC)** | | | **23** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | MEM4038 | Phân tích định lượng trong kinh tế  Quantitative Analysis in Economics | 3 |  | 5 |  |  | 5 |  |  |  |  |  | 5 | 5 | 5 |  | BB |
| **1** | MEE4002 | Các lý thuyết kinh tế hiện đại  Modern Eonomic Theories | 3 |  |  |  |  |  | 4 |  |  | 4 | 4 |  |  |  |  | BB |
| **3** | MEE4027 | Kinh tế học thể chế  Institutional Economics | 3 |  |  |  |  | 5 | 4 |  |  |  | 5 |  |  |  | 4 | BB |
| **1** | MEE4025 | Kinh tế hành vi  Behavioral Economics | 2 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  | 4 | 4 |  |  | 4 | TC |
| **1** | MEE4032 | Kinh tế Việt Nam  Vietnamese Economy | 2 |  |  |  |  |  | 4 |  |  | 4 | 3 | 4 |  |  | 3 | TC |
| **1** | MKB4017 | Pháp luật về đầu tư  Investment Law | 2 |  |  |  |  | 4 |  |  |  |  |  | 4 |  |  | 3 | TC |
| **2** | MEE4036 | Thẩm định dự án đầu tư  Investment Project Appraisal | 2 |  |  |  |  |  | 5 |  |  | 4 |  |  |  |  | 5 | TC |
| **2** | MFF4018 | Tài chính phát triển  Development Finance | 2 |  |  |  |  |  | 5 |  |  | 4 |  |  |  |  | 5 | TC |
| **2** | MEM4022 | Kinh tế công nâng cao  Advanced Public Economics | 3 |  |  |  |  |  | 4 |  |  | 5 | 5 |  |  |  | 5 | TC |
| **2** | MRB4016 | Toàn cầu hóa và quan hệ kinh tế quốc tế  Globalization and International Economic Relations | 3 |  |  |  |  |  | 4 |  |  | 5 | 5 |  |  |  | 5 | TC |
| **3** | MEM4007 | Chính sách phát triển kinh tế Vùng và địa phương  Regional and Local Economic Development Policy | 3 |  |  |  |  |  | 4 |  |  | 5 | 5 | 5 |  |  | 5 | TC |
| **3** | MEE4024 | Kinh tế dự báo  Economic Forecasting | 3 |  | 5 |  |  | 5 |  |  |  |  |  | 5 | 5 | 5 |  | TC |
| **3** | MEE4006 | Chính sách phát triển công nghiệp  Industrial Development Policy | 2 |  |  |  |  |  | 4 |  |  | 5 | 5 |  |  |  | 5 | TC |
| **3** | MEM4034 | Marketing địa phương  Local Marketing | 2 |  |  |  |  |  | 5 |  |  | 5 | 5 | 4 |  |  |  | TC |
| **3** | MEE4021 | Kinh tế chính trị quốc tế  International Political Economics | 2 |  |  |  |  | 4 |  |  |  | 4 | 4 | 4 |  |  |  | TC |
| **3** | MEM4028 | Kinh tế lao động nâng cao  Advanced Labor Economics | 2 |  |  |  |  |  | 5 |  | 5 | 5 | 5 | 4 | 5 |  | 4 | TC |
| **3** | MEM4005 | Chính sách đất đai  Land Policy | 2 |  |  |  |  |  | 5 |  |  | 5 | 5 | 4 |  |  | 5 | TC |
| **Chuyên ngành Kinh tế và quản lý công** | | | **23** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | TC |
| **2** | MEM4004 | Chính sách công  Public Policy | 3 |  |  |  |  |  |  | 5 | 5 | 5 | 5 |  |  |  | 4 | BB |
| **3** | MEM4007 | Chính sách phát triển kinh tế Vùng và địa phương  Regional and Local Economic Development Policy | 3 |  |  |  |  |  |  | 4 | 5 | 5 | 5 | 5 |  |  | 5 | BB |
| **3** | MEM4019 | Quản lý đô thị vùng và miền  Urban and Regional Management | 3 |  |  |  |  |  |  | 4 | 5 |  | 5 | 5 |  |  | 5 | BB |
| **1** | MEM4038 | Phân tích định lượng trong kinh tế  Quantitative Analysis in Economics | 3 |  | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  | 5 | 5 | 5 |  | TC |
| **1** | MEE4027 | Kinh tế học thể chế  Institutional Economics | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 5 |  |  |  |  | 4 | TC |
| **1** | MEE4002 | Các lý thuyết kinh tế hiện đại  Modern Economic Theories | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 4 | 4 |  |  |  |  | TC |
| **1** | MEE4032 | Kinh tế Việt Nam  Vietnamese Economy | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 4 | 3 | 4 |  |  | 3 | TC |
| **1** | MEM4033 | Lãnh đạo trong khu vực công  Public Sector Leadership | 2 |  |  |  |  |  |  | 4 |  | 4 | 4 |  |  |  | 4 | TC |
| **2** | MEM4022 | Kinh tế công nâng cao  Advanced Public Economics | 3 |  |  |  |  |  |  | 5 | 5 | 5 | 5 |  |  |  | 5 | TC |
| **2** | MEE4020 | Kinh tế chính trị nâng cao  Advanced Political Economics | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 5 | 5 |  |  |  | 4 | TC |
| **2** | MRB4016 | Toàn cầu hóa và quan hệ kinh tế quốc tế  Globalization and International Economic Relations | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 4 | 5 | 5 |  |  |  | 5 | TC |
| **2** | MEE4036 | Thẩm định dự án đầu tư  Investment Project Appraisal | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 5 | 4 |  |  |  |  | 5 | TC |
| **2** | MFF4018 | Tài chính phát triển  Development Finance | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 5 | 4 |  |  |  |  |  | TC |
| **3** | MEM4035 | Quản lý công  Public Management | 2 |  |  |  |  |  |  | 4 | 5 | 5 | 5 |  |  |  | 5 | TC |
| **3** | MEE4006 | Chính sách phát triển công nghiệp  Industrial Development Policy | 2 |  |  |  |  |  |  | 4 | 4 | 5 | 5 |  |  |  | 5 | TC |
| **3** | MEM4034 | Marketing địa phương  Local Marketing | 2 |  |  |  |  |  |  | 5 |  | 5 | 5 | 4 |  |  |  | TC |
| **3** | MEM4028 | Kinh tế lao động nâng cao  Advanced Labor Economics | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 5 | 5 | 5 | 4 | 5 |  | 4 | TC |
| **3** | MEM4005 | Chính sách đất đai  Land Policy | 2 |  |  |  |  |  |  | 5 | 5 | 5 | 5 | 4 |  |  | 5 | TC |
| **IV** | **MUU6002** | **Luận văn thạc sĩ**  **Master Thesis** | **15** | 4 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | **BB** |

**6. Kế hoạch đào tạo**

**6.1. Thời gian đào tạo toàn khoá:** 2 năm

**6.2. Khung kế hoạch đào tạo**

**Chuyên** **ngành Kinh tế học**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Khối lượng kiến thức** **(tín chỉ)** | | | **HP tiên quyết** |
| **Tổng** | **LT** | **TH, TN, TL** |
| **I. HỌC KỲ 1** | | | **18** | **18** |  |  |
| **Học phần bắt buộc** | | | **16** | **16** |  |  |
| 1 | MUU1001 | Triết học  Philosophy | 4 | 4 |  |  |
| 2 | MEE1039 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế  Research Methodology in Economics | 3 | 3 |  |  |
| 3 | MEE4030 | Kinh tế vi mô nâng cao  Advanced Microeconomics | 3 | 3 |  |  |
| 4 | MEE4002 | Các lý thuyết kinh tế hiện đại  Modern Economic Theories | 3 | 3 |  |  |
| 5 | MEM4038 | Phân tích định lượng trong kinh tế  Quantitative Analysis in Economics | 3 | 3 |  |  |
| **Học phần tự chọn (chọn 1 HP)** | | | **2** | 2 |  |  |
| 6 | MEE4025 | Kinh tế hành vi  Behavioral Economics | 2 | 2 |  |  |
| MKB4017 | Pháp luật về đầu tư  Investment Law | 2 | 2 |  |  |
| MEE4032 | Kinh tế Việt Nam  Vietnamese Economy | 2 | 2 |  |  |
| **II. HỌC KỲ 2** | | | **17** | 17 |  |  |
| **Học phần bắt buộc** | | | **12** | 12 |  |  |
| 1 | MEE4031 | Kinh tế vĩ mô nâng cao  Advanced Macroeconomics | 3 | 3 |  |  |
| 2 | MEM4029 | Kinh tế phát triển nâng cao  Advanced Development Economics | 3 | 3 |  |  |
| 3 | MEE4023 | Kinh tế đổi mới sáng tạo  Innovation Economics | 3 | 3 |  |  |
| 4 | MEE4012 | Kinh tế học các vấn đề xã hội  Economics of Social Issues | 3 | 3 |  |  |
| **Học phần tự chọn: (Chọn 2 HP)** | | | **5** | 5 |  |  |
| 5 | MEM4022 | Kinh tế công nâng cao  Advanced Public Economics | 3 | 3 |  |  |
| MRB4016 | Toàn cầu hóa và quan hệ kinh tế quốc tế  Globalization and International Economic Relations | 3 | 3 |  |  |
| 6 | MEE4036 | Thẩm định dự án đầu tư  Investment Project Appraisal | 2 | 2 |  |  |
| MFF4018 | Tài chính phát triển  Development Finance | 2 | 2 |  |  |
| **III. HỌC KỲ 3** | | | **10** | 10 |  |  |
| **Học phần bắt buộc** | | | **3** | 3 |  |  |
| 1 | MEE4027 | Kinh tế học thể chế  Institutional Economics | 3 | 3 |  |  |
| **Học phần tự chọn (Chọn 3 HP)** | | | **7** | 7 |  |  |
| 2 | MEM4007 | Chính sách phát triển kinh tế Vùng và địa phương  Regional and Local Economic Development Policy | 3 | 3 |  |  |
| MEE4024 | Kinh tế dự báo  Economic Forecasting | 3 | 3 |  |  |
| 3 | MEE4021 | Kinh tế chính trị quốc tế  International Political Economics | 2 | 2 |  |  |
| MEM4034 | Marketing địa phương  Local Marketing | 2 | 2 |  |  |
| MEE4006 | Chính sách phát triển công nghiệp  Industrial Development Policy | 2 | 2 |  |  |
| 4 | MEM4028 | Kinh tế lao động nâng cao  Advanced Labor Economics | 2 | 2 |  |  |
| MEM4005 | Chính sách đất đai  Land Policy | 2 | 2 |  |  |
| **IV. HỌC KỲ 4** | | | | | | |
| 1 | MUU6002 | Luận văn thạc sĩ  Master Thesis | 15 | 15 |  |  |

**Chuyên ngành Kinh tế và quản lý công**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số học phần** | **Tên học phần** | **Khối lượng kiến thức** **(tín chỉ)** | | | **HP tiên quyết** |
| **Tổng** | **LT** | **TH, TN, TL** |
| **I. HỌC KỲ 1** | | | **15** | 15 |  |  |
| **Học phần bắt buộc** | | | **10** | 10 |  |  |
| 1 | MUU1001 | Triết học  Philosophy | 4 | 4 |  |  |
| 2 | MEE4030 | Kinh tế vi mô nâng cao  Advanced Microeconomics | 3 | 3 |  |  |
| 3 | MEE1039 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế  Research Methodology in Economics | 3 | 3 |  |  |
| **Học phần tự chọn (Chọn 2 HP)** | | | **5** | 5 |  |  |
| 4 | MEM4038 | Phân tích định lượng trong kinh tế  Quantitative Analysis in Economics | 3 | 3 |  |  |
| MEE4027 | Kinh tế học thể chế  Institutional Economics | 3 | 3 |  |  |
| MEE4002 | Các lý thuyết kinh tế hiện đại  Modern Economic Theories | 3 | 3 |  |  |
| 5 | MEE4032 | Kinh tế Việt Nam  Vietnamese Economy | 2 | 2 |  |  |
| MEM4033 | Lãnh đạo trong khu vực công  Public Sector Leadership | 2 | 2 |  |  |
| **II. HỌC KỲ 2** | | | **17** | 17 |  |  |
| **Học phần bắt buộc** | | | **12** | 12 |  |  |
| 1 | MEE4031 | Kinh tế vĩ mô nâng cao  Advanced Macroeconomics | 3 | 3 |  |  |
| 2 | MEM4029 | Kinh tế phát triển nâng cao  Advanced Development Economics | 3 | 3 |  |  |
| 3 | MEE4023 | Kinh tế đổi mới sáng tạo  Innovation Economics | 3 | 3 |  |  |
| 4 | MEE4012 | Kinh tế học các vấn đề xã hội  Economics of Social Issues | 3 | 3 |  |  |
| **Học phần tự chọn (Chọn 2 HP)** | | | 5 | 5 |  |  |
| 5 | MEE4036 | Thẩm định dự án đầu tư  Investment Project Appraisal | 2 | 2 |  |  |
| MFF4018 | Tài chính phát triển  Development Finance | 2 | 2 |  |  |
| 6 | MEM4022 | Kinh tế công nâng cao  Advanced Public Economics | 3 | 3 |  |  |
| MEE4020 | Kinh tế chính trị nâng cao  Advanced Political Economics | 3 | 3 |  |  |
| MRB4016 | Toàn cầu hóa và quan hệ kinh tế quốc tế  Globalization and International Economic Relations | 3 | 3 |  |  |
| **III. HỌC KỲ 3** | | | **13** | 13 |  |  |
| **Học phần bắt buộc** | | | **9** | 9 |  |  |
| 1 | MEM4007 | Chính sách phát triển kinh tế Vùng và địa phương  Regional and Local Economic Development Policy | 3 | 3 |  |  |
| 2 | MEM4019 | Quản lý đô thị vùng và miền  Urban and Regional Management | 3 | 3 |  |  |
| 3 | MEM4004 | Chính sách công  Public Policy | 3 | 3 |  |  |
| **Học phần tự chọn (Chọn 2 HP)** | | | **4** | 4 |  |  |
| 4 | MEM4035 | Quản lý công  Public Management | 2 | 2 |  |  |
| MEE4006 | Chính sách phát triển công nghiệp  Industrial Development Policy | 2 | 2 |  |  |
| MEM4034 | Marketing địa phương  Local Marketing | 2 | 2 |  |  |
| 5 | MEM4028 | Kinh tế lao động nâng cao  Advanced Labor Economics | 2 | 2 |  |  |
| MEM4005 | Chính sách đất đai  Land Policy | 2 | 2 |  |  |
| **IV. HỌC KỲ 4** | | | **15** |  |  |  |
| 1 | MUU6002 | Luận văn thạc sĩ  Master Thesis | 15 | 15 |  |  |
| **TỔNG SỐ** | | | **60** |  |  |  |

**7. Quy trình đào tạo**

**7.1 Căn cứ pháp lý**

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

Căn cứ Quyết định số 1393/QĐ-ĐHQG ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ.

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-ĐHQG ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 1393/QĐ-ĐHQG ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Quyết định số 393/QĐ-ĐHKTL ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật Quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Kinh tế - Luật.

Căn cứ Quyết định số 2986/QĐ-ĐHKTL ngày 01 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Kinh tế - Luật ban hành kèm theo Quyết định số 393/QĐ-ĐHKTL ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật.

**7.2 Hướng dẫn thực hiện chương trình**

Phân bố thời gian đào tạo: theo khung Kế hoạch đào tạo

Phương pháp dạy và học: thuyết giảng, nêu vấn đề, nghiên cứu tình huống, tiểu luận.

**7.3 Điều kiện tốt nghiệp**

Học viên đáp ứng đủ các điều kiện theo Quyết định số 1393/QĐ-ĐHQG ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và Quyết định số 393/QĐ-ĐHKTL ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật Quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Kinh tế - Luật.

Điều kiện tốt nghiệp có thể thay đổi theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Luật và Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

**7.4 Đánh giá đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

Đánh giá đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo được triển khai theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và của Trường Đại học Kinh tế - Luật.

**8. Cách thức đánh giá**

**8.1 Đánh giá học phần**

Căn cứ Điều 15 **–** Quyết định số 1393/QĐ-ĐHQG ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ.

**8.2 Đánh giá luận văn**

Căn cứ Điều 20 – Quyết định số 1393/QĐ-ĐHQG ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ.

**9. Đội ngũ giảng dạy**

**9.1 Đội ngũ giảng viên cơ hữu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Ngành đào tạo** | **Trình độ** | **Học phần giảng dạy** |
| 1 | Nguyễn Tiến Dũng | 1961 | Kinh tế chính trị | PGS.TS | Các lý thuyết kinh tế hiện đại; Lãnh đạo trong khu vực công |
| 2 | Nguyễn Chí Hải | 1962 | Kinh tế học | PGS.TS | Kinh tế phát triển nâng cao; Kinh tế học các vấn đề xã hội; Quản lý đô thị, vùng và miền |
| 3 | Nguyễn Hồng Nga | 1968 | Kinh tế học | PGS.TS | Kinh tế vi mô nâng cao; Kinh tế học các vấn đề xã hội; Kinh tế học thể chế; |
| 4 | Đỗ Phú Trần Tình | 1979 | Kinh tế chính trị | PGS.TS | Kinh tế vĩ mô nâng cao; Thẩm định dự án đầu tư, Kinh tế chính trị nâng cao |
| 5 | Nguyễn Văn Luân | 1951 | Kinh tế học | PGS.TS | Kinh tế Việt Nam |
| 6 | Phùng Thế Tám | 1965 | Kinh tế chính trị | Tiến sĩ | Kinh tế học thể chế |
| 7 | Trịnh Hoàng Hồng Huệ | 1983 | Chính sách công | Tiến sĩ | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế; Chính sách công; Kinh tế công nâng cao |
| 8 | Phạm Mỹ Duyên | 1980 | Kinh tế học | Tiến sĩ | Kinh tế phát triển nâng cao; Kinh tế đổi mới sáng tạo; Phân tích định lượng trong kinh tế |
| 9 | Nguyễn Thị Đông | 1980 | Kinh tế phát triển | Tiến sĩ | Kinh tế Việt Nam;  Kinh tế hành vi |
| 10 | Nguyễn Đình Bình | 1978 | Kinh tế chính trị | Tiến sĩ | Kinh tế chính trị nâng cao  Kinh tế chính trị quốc tế  Quản lý công |
| 11 | Lê Huy Đoàn | 1975 | Kinh tế phát triển | Tiến sĩ | Chính sách phát triển công nghiệp; |
| 12 | Huỳnh Ngọc Chương | 1990 | Kinh tế học | Tiến sĩ | Phân tích định lượng trong kinh tế, Chính sách phát triển kinh tế vùng và địa phương, Quản lý công |
| 13 | Nguyễn Thanh Huyền | 1982 | Kinh tế học | Tiến sĩ | Kinh tế lao động; Thẩm định dự án đầu tư |
| 14 | Lê Kiên | 1989 | Kinh tế học | Tiến sĩ | Kinh tế vĩ mô nâng cao |
| 15 | Nguyễn Anh Phương | 1993 | Kinh tế công nghiệp | Tiến sĩ | Kinh tế hành vi |
| 16 | Lê Tuấn Lộc | 1971 | Kinh tế học | PGS.TS | Toàn cầu hóa và quan hệ kinh tế quốc tế |
| 17 | Phạm Đức Chính | 1952 | Kinh tế | PGS.TSKH | Kinh tế lao động |
| 18 | Trần Hùng Sơn | 1980 | Tài chính ngân hàng | PGS.TS | Tài chính phát triển |
| 19 | Huỳnh Thanh Tú | 1963 | Quản trị kinh doanh | Tiến sĩ | Marketing địa phương |
| 20 | Bùi Lê Thục Linh | 1992 | Luật | Tiến sĩ | Pháp luật về đầu tư |

**9.2 Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Ngành đào tạo** | **Trình độ** | **Học phần giảng dạy** |
| 1 | Hoàng Thị Chỉnh | 1954 | Kinh tế quốc tế | GS.TS | Toàn cầu hóa và quan hệ kinh tế quốc tế |
| 2 | Nguyễn Tấn Phát | 1978 | Kinh tế chính trị | PGS.TS | Chính sách công  Lãnh đạo trong khu vực công |
| 3 | Nguyễn Thanh Trọng | 1980 | Kinh tế học | Tiến sĩ | Chính sách phát triển kinh tế Vùng và địa phương;  Chính sách phát triển công nghiệp |
| 4 | Vũ Tình | 1949 | Triết học | PGS.TS | Triết học |
| 5 | Nguyễn Thị Thanh Hà | 1976 | Triết học | Tiến sĩ | Triết học |
| 6 | Trần Thăng Long | 1973 | Luật | PGS.TS | Pháp luật về đầu tư |

**10. Cơ sở vật chất**

**10.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Số lượng (phòng)** | **Diện tích sàn xây dựng (m2)** |
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 111 | 19.367 |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 2 | 2.611 |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | 14 | 2.240 |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 68 | 13.241,5 |
| 1.4 | Số phòng học dưới 50 chỗ | 4 | 240 |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện | 6 | 720 |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian | 17 | 314,5 |
| 2 | Thư viện, trung tâm học liệu | 1 | 1.728 |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở vật thực hành, thực tập, luyện tập | 8 | 12.433 |
|  | **Tổng** | **120** | **33.528** |

**10.2. Học liệu, giáo trình**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sách, giáo trình, tạp chí**  **(5 năm trở lại đây)** | **Tên tác giả** | **Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước** | **Tên học phần sử dụng sách, tạp chí** | **Mã học phần/học phần** | **Ghi chú** |
| 1 | Giáo trình Triết học |  | NXB Chính trị quốc gia. 2021 | Triết học | MUU1001 |  |
| 2 | Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế và quản trị | Nguyễn Thị Cành và Võ Thị Ngọc Thúy | Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. 2014 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | MEE1039 |  |
| Giáo trình thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh | Nguyễn Văn Thắng | Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân. 2022 |
| Methods of Economic Research Craftsmanship and Credibility in Applied Microeconomics | Darren Grant | Springer. 2018 |
| Research methodology a step-by-step for beginners, 4th edition, | Ranjit Kumar | SAGE Publications Inc. 2014 |
| 3 | Kinh tế vi mô nâng cao | Nguyễn Hồng Nga | NXB ĐHQG  2013 | Kinh tế vi mô nâng cao | MEE4030 |  |
| Principles of Microeconomics (eighth Edition) | Mankiw N.G., | Cengage  2018 |
| 4 | Tài chính phát triển | GS.TS. Nguyễn Thị Cành (chủ biên) | NXB Đại học quốc gia TP.HCM | Tài chính phát triển | MFF4018 |  |
| 5 | 2030: Những xu hướng lớn sẽ định hình thế giới tương lai (Sách dịch) | Mauro F. Guillén | NXB Thế giới  2021 | Kinh tế Việt Nam | MEE4032 |  |
| Giáo trình Kinh tế Việt Nam (tái bản lần 3). |  | NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Hà Nội 2014 |
| 6 | Economics of the Public Sector (4th Edition) | Joseph E. Stiglizt & Jay K. Rosengard | W. W. Norton & Company  2015 | Kinh tế công nâng cao | MEM4022 |  |
| 7 | Kinh tế chính trị học hiện đại | Trình Ân Phú | Nxb ĐHKTQD, Hà Nội, 2007 | Kinh tế chính trị nâng cao | MEE4020 |  |
| 8 | The Globalization of World Politics – an Introduction to International Relations. (5th ed.) | - Baylis, J. & Smith, S. | New York: Oxford University Press. 2011 | Toàn cầu hóa và quan hệ kinh tế quốc tế | MRB4016 |  |
| 9 | Advanced Macroeconomics (4th) | Romer D., | Mc. Graw Hill. 2011 | Kinh tế vĩ mô nâng cao | MEE4031 |  |
| 10 | Economic Development, 11th Edition | Todaro M.P., Smith S.C., | Prentical Hall  2011 | Kinh tế phát triển nâng cao | MEM4029 |  |
| Development Economics:  theory, empirical research,  and policy analysis | Julie Schaffner | Wiley. 2013 |
| 11 | Public policy | Michael E. Kraft/Scott R.Furlong | Sage, 2017 | Chính sách công | MEM4004 |  |
| 12 | Innovation, Intellectual Property, and Economic Growth, | Rogers, M., Greenhalgh, C.,  (2010). | Princeton University Press. | Kinh tế đổi mới sáng tạo | MEE4023 |  |
| Handbook of The Economics of Innovation (Volume 1). | Kenneth, J., Arrow, D. Intriligator (2010). | Elsevier. |
| 13 | Kinh tế học trong các vấn đề xã | A.N Sharp, C.A Register và P.W Grimes | NXB Lao Động.  Hà Nội.  2005 | Kinh tế học các vấn đề xã hội | MEE4012 |  |
| 14 | Kinh tế lao động (Labor Economics) | George J. Borjas | McGraw – Hill  2013 | Kinh tế lao động nâng cao | MEM4028 |  |
| 15 | Sách Kỹ Năng Lãnh Đạo | John C. Maxwell | NXB Lao động | Lãnh đạo trong khu vực công | MEM4033 |  |
| 16 | Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam: Tóm tắt chính sách |  | Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Ôx-trây-lia 2007 | Chính sách đất đai | MEM4005 |  |
| 17 | Lập và Thẩm định dự án đầu tư | Đỗ Phú Trần Tình (Chủ biên) | Tài chính  2019 | Thẩm định dự án đầu tư | MEE4036 |  |
| 18 | Liên kết vùng kinh tế trọng điểm phía Nam | Nguyễn Chí Hải | NXB Đại học quốc gia TP.HCM 2020 | Chính sách phát triển kinh tế Vùng và địa phương | MEM4007 |  |
| 19 | Urban Economics (ninth edition) | Arthur O'Sullivan | McGraw Hill., 2019 | Quản lý đô thị vùng và miền | MEM4019 |  |
| 20 | ﻿Public management and governance 2nd edition | Tony Bovaird, Elke Löffler | Taylor Francis. 2009 | Quản lý công | MEM4035 |  |
| 21 | Handbook of Industrial Development | Patrizio Bianchi, Sandrine Labory | Eldgar, 2023 | Chính sách phát triển công nghiệp | MEE4006 |  |
| Liên kết công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam | Nguyễn Chí Hải- Phạm Mỹ Duyên (đồng chủ biên) | NXB Đại học quốc gia TP.HCM 2022 |
| 22 | Marketing lãnh thổ | Vũ Trí Dũng, Nguyễn Đức Hải | NXB ĐHKTQD, 2011. | Marketing địa phương | MEM4034 |  |
| Marketing Palaces | Philip Kotler | Free Press. 2002 |
| 23 | Modern Economic Theory | [K K & M H Navalur Dewett](https://www.amazon.com/s/ref=dp_byline_sr_book_1?ie=UTF8&field-author=K+K+%26+M+H+Navalur+Dewett&text=K+K+%26+M+H+Navalur+Dewett&sort=relevancerank&search-alias=books) | Chand (S.) & Co Ltd, India | Các lý thuyết kinh tế hiện đại | MEE4002 |  |
| Classical Economic Theory and the Modern Economy | [Steven Kates](https://www.elgaronline.com/search?f_0=author&q_0=Steven+Kates) | Elgar Publishing. 2020 |
| 24 | Thể chế và chất lượng tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. | Nguyễn Hồng Nga | NXB ĐHQG TP.HCM. 2015 | Kinh tế học thể chế | MEE4027 |  |
| Kinh tế học thể chế: trật tự xã hội và chính sách công | W. Kasper và M.E. Streit | 2011 |
| 25 | Luật đầu tư (sửa đổi bổ sung năm 2020, 2022) | 2023 | NXB Chính trị quốc gia Sự thật | Pháp luật về đầu tư | MKB4017 |  |
| 26 | Behavioral Economics. | Cartwright, Edward | Routledge. 2018 | Kinh tế hành vi | MEE4025 |  |
| The foundations of behavioral economic analysis. | Dhami, Sanjit | Oxford University Press. 2016 |
| 27 | Economic Forecasting | [Graham Elliott](https://press.princeton.edu/taxonomy/term/17002) and [Allan Timmermann](https://press.princeton.edu/taxonomy/term/17003) | Princeton University 2016 | Kinh tế dự báo | MEE4024 |  |
| 28 | International Political Economy | Thomas Oatley (2018) | 2018 eBook ISBN9781351034661. http//[doi.org/10.4324/9781351034661](https://doi.org/10.4324/9781351034661) | Kinh tế chính trị quốc tế | MEE4021 |  |
| International Political Economy – An Introduction to Approaches, Regimes, and Issues. | Timothy C. Lim, Ph.D (2014) | 2014 |
| 29 | Microeconometrics Using Stata- Volume 1 and Volume 2. (Second Edition), | A. Colin Cameron and Pravin K. Trivedi (2022). | Stata Press | Phân tích định lượng trong kinh tế | MEE4038 |  |

**11. Kế hoạch bảo đảm chất lượng và kiểm định chương trình đào tạo**

Theo lộ trình kiểm định của toàn trường.

**12. Mô tả vắn tắt nội dung học phần, khối lượng các học phần và luận văn**

**12.1 Học phần: Triết học Mác - Lênin**

Thời lượng (số tín chỉ): 04

Nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử như: Vật chất, ý thức, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức; các phạm trù và các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật; Thực tiễn và vai trò của thực tiễn; sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội; tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Góp phần hình thành cho người học thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

**12.2. Học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế**

Thời lượng (số tín chỉ): 03

Nội dung học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế sẽ cung cấp kiến thức nâng cao để học viên cao học có khả năng thực hiện tốt một luận văn thạc sĩ và công bố bài báo khoa học, cụ thể gồm 3 phần: Phần 1. Tổng quan về phương pháp và quy trình nghiên cứu trong khoa học xã hội nói chung và lĩnh vực kinh tế nói riêng; Phần 2. Giới thiệu các công cụ phân tích trong nghiên cứu kinh tế; và Phần 3. Hướng dẫn viết đề cương và luận văn thạc sĩ.

**12.3. Học phần: Kinh tế vi mô nâng cao**

Thời lượng (số tín chỉ): 03

Nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức trên 7 phần: (1) Phân tích thị trường cạnh tranh; (2) Vận dụng lý thuyết lựa chọn của người tiêu dùng; (3) Định giá với quyền lực thị trường; (4) Lý thuyết trò chơi và chiến lược cạnh tranh; (5) Cân bằng tổng quát và hiệu quả kinh tế; (6) Thị trường với thông tin bất cân xứng; (7) Phân tích chi phí sản xuất.

**12.4. Học phần: Kinh tế vĩ mô nâng cao**

Thời lượng (số tín chỉ): 03

Nội dung học phần: Học phần kinh tế học vĩ mô nâng cao cung cấp kiến thức chuyên sâu về các chính sách kinh tế vĩ mô và các công cụ vĩ mô trong nền kinh tế, tác động các chính sách, công cụ vĩ mô đến các mục tiêu của nền kinh tế, đến hoạt động của các doanh nghiệp cũng như đời sống của người dân.

**12.5. Học phần: Kinh tế phát triển nâng cao**

Thời lượng (số tín chỉ): 03

Nội dung học phần: Phần thứ nhất, bao gồm các chuyên đề nâng cao về môn Kinh tế học phát triển: các nguyên lý phát triển trong điều kiện của các nước phát triển. Phần thứ hai, bao gồm các bài tập tình huống, các đề tài thuyết trình, thảo luận, bài tập lớn (hay tiểu luận), giúp học viên nghiên cứu sâu các nội dung học phần, đồng thời rèn luyện các kỹ năng cần thiết (viết báo cáo, thuyết trình, thảo luận, giải quyết tình huống thực tiễn).

**12.6. Học phần: Kinh tế công nâng cao**

Thời lượng (số tín chỉ): 03

Nội dung học phần: học phần sẽ cung cấp cho học viên cao học những kiến thức nâng cao để vận dụng phân tích hiệu quả hoạt động của nhà nước trong các vấn đề chính như (1) quan hệ hợp tác công - tư; (2) hiệu quả cung cấp hàng hóa – dịch vụ công, chương trình phúc lợi xã hội; (3) hiệu quả huy động nguồn lực xã hội bằng hệ thống thuế, huy động vốn cho các dự án công và phân cấp ngân sách.

**12.7. Học phần: Tài chính phát triển**

Thời lượng (số tín chỉ): 02

Nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và nền tảng về rủi ro và phương pháp đánh giá, quản trị rủi ro trong lĩnh vực tài chính. Đây là học phần cốt lõi của ngành Tài chính – Ngân hàng, là học phần nền tảng bổ trợ kiến thức cho các môn chuyên ngành như: quản trị tài chính, tài chính định lượng và đầu tư tài chính.

**12.8. Học phần: Quản lý công**

Thời lượng (số tín chỉ): 02

Nội dung học phần: Quản lý công tập trung nghiên cứu và thảo luận để hiểu rõ những cơ sở khoa học của quản lý trong khu vực công; sự cần thiết phải cải cách, điều chỉnh mô hình quản lý công; trang bị cho người học kiến thức và các kỹ năng quản lý trong khu vực công, đặc biệt chú trọng đến những chủ đề thực tiễn trong việc quản lý chiến lược các tổ chức trong khu vực công, phát triển kỹ năng quản lý hiện đại, và những chủ đề mới trong việc hoàn thiện quản lý khu vực công trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay.

**12.9 Học phần: Quản lý đô thị vùng và miền**

Thời lượng (số tín chỉ): 03

Nội dung học phần: học phần này giới thiệu và giảng 9 chuyên đề sau: Chuyên đề 1: Tổng quan về đô thị và quản lý đô thị, vùng; Chuyên đề 2: Quản lý và quy hoạch phát triển đô thị, vùng; Chuyên đề 3: Quản lý đất & nhà ở đô thị, vùng; Chuyên đề 4: Quản lý môi trường & cơ sở hạ tầng đô thị, vùng; Chuyên đề 5: Quản lý tài chính đô thị; Chuyên đề 6: Quản lý văn hóa, xã hội đô thị; Chuyên đề 7: Quản lý giáo dục, y tế đô thị; Chuyên đề 8: Quản lý chính quyền đô thị; Chuyên đề 9: Liên kết phát triển kinh tế vùng.

**12.10. Học phần: Chính sách công**

Thời lượng (số tín chỉ): 03

Nội dung học phần: học phần sẽ cung cấp cho học viên cao học những kiến thức nâng cao để vận dụng phân tích sự cần thiết của nghiên cứu chính sách công và vai trò của Nhà nước trong chính sách công, chu trình hoạch định chính sách công, đánh giá chính sách công để đưa ra các khuyến nghị phù hợp. Học phần không chỉ sử dụng công cụ kinh tế học thuần túy mà còn gắn kết bổ sung các ngành khoa học xã hội khác như luật, lịch sử, khoa học chính trị và xã hội học để thực hiện phân tích chính sách công.

**12.11. Học phần: Kinh tế đổi mới sáng tạo**

Thời lượng (số tín chỉ): 03

Nội dung học phần: Học phần được kết cấu làm 5 chương, trong đó chương 1, chương 2, chương 3 đi vào hệ thống hoá các cơ sở lý thuyết về đổi mới sáng tạo và khuếch tán đổi mới sáng tạo. Chương 4, chương 5 tìm hiểu về hoạt động đổi mới sáng tạo các quốc gia, vai trò của chính phủ trong hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, những kinh nghiệm của các nước về thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo.

**12.12. Học phần Các lý thuyết kinh tế hiện đại**

Thời lượng (số tín chỉ): 03

Nội dung học phần: Học phần này thảo luận ký thuyết tăng trưởng kinh tế, các lý thuyết giải thích nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế. Sau đó, lý thuyết cân bằng tổng quát sẽ được thảo luận để tìm ra mối liên hệ giữa các hoạt động trong nền kinh tế với nhau. Cuối cùng, lý thuyết kinh tế học hành vi sẽ được thảo luận để lý giải cách thức con người ra quyết định. Trên thực tế, việc ra quyết định của các cá nhân không phải lúc nào cũng duy lý như lý thuyết kinh tế học cổ điển.

**12.13. Học phần Kinh tế học các vấn đề xã hội**

Thời lượng (số tín chỉ): 03

Nội dung học phần: Học phần gồm 6 chương 1. chương 1 phân tích các vấn đề liên quan đến đói nghèo, Chương 2 sẽ tập trung phân tích giáo dục đại học với các lợi ích và chi phí của nó. Chương 3 cung cấp cơ sở lý thuyết và giúp sinh viên hiểu được Kinh tế học trong tội phạm và phòng chống tội phạm. Chương 4 bàn về một lĩnh vực đang gây nhiều bức xúc cho xã hội là y tế. Chương 5 và 6 đề cập đến 2 vấn đề nóng bỏng là kinh doanh tập đoàn và thể thao chuyên nghiệp.

**12.14. Học phần: Kinh tế học thể chế**

Thời lượng (số tín chỉ): 03

Nội dung học phần bao gồm 8 chương về các vấn đề của pháp luật và hệ thống luật trong nền kinh tế thị trường, tác động của thể chế đến kinh tế, cũng như một số phân tích vi mô về tác động của chính phủ đến thị trường và những khuyết tật của thị trường tự do.

**12.15. Học phần: Chính sách phát triển kinh tế vùng và địa phương**

Thời lượng (số tín chỉ): 03

Nội dung học phần: Học phần được kết cấu thành 7 chương. Chương 1 sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về địa phương và khung chiến lược phát triển địa phương. Chương 2 đi sâu vào phân tích nền tảng để xây dựng chiến lược. Chương 3 tiếp cận những cách thức dùng trong quản lý địa phương và mối liên hệ giữa quản lý địa phương trong tổng thể phạm vi quản trị quốc gia. Chương 4 tập trung vào các phương pháp để xây dựng các định hướng và các mục tiêu chiến lược phát triển địa phương cũng như các điều kiện, giải pháp để đạt đến mục tiêu. chương 5 là kế hoạch hành động được vạch ra và tổ chức thực hiện trên cơ sở sự ưu tiên. Chương 6 đặt trọng tâm vào việc kiểm tra, giám sát chiến lược phát triển. Cuối cùng việc quảng bá địa phương như một chủ thể cạnh tranh trong quá trình phát triển theo hướng chiến lược, cùng với các địa phương khác đóng góp vào các chiến lược quảng bá thương hiệu quốc gia với bên ngoài được tập trung giảng dạy trong chương 7.

**12.16. Học phần Thẩm định dự án đầu tư**

Thời lượng (số tín chỉ): 02

Nội dung học phần: Học phần thẩm định dự án đầu tư cung cấp kiến thức cơ bản và chuyên sâu về thẩm định dự án bao gồm: thẩm định tình hình kinh tế xã hội tổng quát của dự án, thẩm định thị trường, thẩm định kỹ thuật và tổ chức nhân lực của dự án, thẩm định tài chính, thẩm định lợi ích kinh tế xã hội của dự án.

**12.17. Học phần Kinh tế Việt Nam**

Thời lượng (số tín chỉ): 02

Nội dung học phần: Học phần Kinh tế Việt Nam trang bị kiến thức về lý luận và thực tiễn phát triển kinh tế ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới cho học viên cao học thuộc khối kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện nay. Kinh tế Việt Nam giới thiệu những mốc cơ bản của quá trình đổi mới kinh tế, đồng thời phân tích các chính sách cũng như các công cụ kinh tế trong những giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam như nguồn lực phát triển, sự biến đổi về thể chế, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chính sách tài khoá và tiền tệ, đầu tư và thương mại quốc tế.

**12.18. Học phần Chính sách phát triển công nghiệp**

Thời lượng (số tín chỉ): 02

Nội dung học phần: Nội dung học phần có 2 phần chính sau: Phần thứ nhất: Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn về công nghiệp, vai trò của công nghiệp, lịch sử công nghiệp, hiệu quả kinh tế và các ngoại tác trong phát triển công nghiệp. Phần thứ hai: Những vấn đề cơ bản về chiến lược, chính sách và quản lý nhà nước đối với phát triển công nghiệp trong nền kinh tế thị trường hiện đại.

**12.19. Học phần Marketing địa phương**

Thời lượng (số tín chỉ): 02

Nội dung học phần: Học phần Marketing địa phương cung cấp kiến thức chuyên sâu và các công cụ marketing để phân tích và đánh giá những mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội cũng như thách thức của địa phương trước tình hình, xu thế phát triển chung của thế giới và đất nước. Đồng thời học phần đưa ra cách thức, phương pháp để xây dựng chương trình marketing địa phương nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương như thu hút đầu tư, thu hút du khách, thu hút các nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao…

**12.20. Học phần Kinh tế lao động nâng cao**

Thời lượng (số tín chỉ): 02

Nội dung học phần: Nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ sở ngành cốt lõi và những ứng dụng thực tiễn để phân tích những nguyên lý kinh tế chi phối ba nhân tố trong thị trường lao động là người lao động, doanh nghiệp và chính phủ, bao gồm việc phân tích thị trường lao động, các yếu tố ảnh hưởng đến cầu lao động của doanh nghiệp cũng như các nhân tố chi phối người lao động khi tham gia cung ứng lao động trên thị trường, các yếu tố ảnh hưởng đến tiền công, mối quan hệ giữa tiền công và năng suất lao động, phân tích lợi ích và chi phí của doanh nghiệp và người lao động trong việc đào tạo lao động, các chính sách của chính phủ và tác động của các chính sách tới thị trường lao động.

**12.21. Học phần Lãnh đạo trong khu vực công**

Thời lượng (số tín chỉ): 02

Nội dung học phần: học phần “Lãnh đạo trong khu vực công” sẽ cung cấp cho học viên cao học những kiến thức nâng cao về khung lý thuyết lãnh đạo để hiểu sự phức tạp của thay đổi trong các hệ thống xã hội, phân tích các thách thức lãnh đạo, huy động mọi người làm công việc thích ứng, truyền cảm hứng và xây dựng chiến lược hành động; phân tích và vận dụng các phong cách lãnh đạo phù hợp để xử lý những thách thức và khủng hoảng trong bối cảnh bối cảnh toàn cầu hóa, phân quyền và nền kinh tế tri thức hiện nay. Ngoài ra, học phần còn đưa ra các nghiên cứu tình huống của quốc tế và Việt Nam về lãnh đạo trong khu vực công để học viên có thể quan sát được thực hành lãnh đạo là như thế nào và tập trung xây dựng một nghiên cứu tình huống về lãnh đạo của bản thân mình trong suốt học phần.

**12.22. Học phần Toàn cầu hóa và quan hệ kinh tế quốc tế**

Thời lượng (số tín chỉ): 03 /02

Nội dung học phần: học phần sẽ cung cấp cho học viên cao học những kiến thức nâng cao về toàn cầu hóa và quan hệ quốc tế, hiểu rõ hơn những điều chỉnh chính sách trong quan hệ đối ngoại của các lớn hiện hay. Trên cơ sở phân tích cơ sở lý thuyết để có cách nhìn nhận, đánh giá khách quan, đúng đắn về đường lối đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng, Nhà nước Việt Nam hiện nay.

**12.23.**  **Học phần Kinh tế chính trị quốc tế**

Thời lượng (số tín chỉ): 02

Nội dung học phần: học phần sẽ cung cấp cho học viên cao học những **kiến thức nâng cao** về kinh tế chính trị quốc tế; Tổ chức thương mại thế giới và hệ thống thương mại quốc tế; cách tiếp cận chính trị thương mại lấy xã hội làm trung tâm; cách tiếp cận chính trị thương mại lấy nhà nước làm trung tâm; các tập đoàn đa quốc gia trong nền kinh tế toàn cầu; Các nước đang phát triển và tài chính quốc tế. Trên cơ sở phân tích tình hình kinh tế chính trị quốc tế để có một cách nhìn khách quan, đúng đắn về đường lối phát triển kinh tế - chính trị - xã hội ở Việt Nam hiện nay.

**12.24 Học phần Kinh tế dự báo**

Thời lượng (số tín chỉ): 03

Nội dung học phần: Học phần này nhằm cung cấp cho học viên kỹ thuật dự đoán tương lai dựa trên cơ sở của những phân tích khoa học về dữ liệu đã thu thập được. Trong học phần này sinh viên cũng được học sử dụng các phần mềm máy tính để xử lý số liệu và hỗ trợ quá trình dự báo như Excel, SPSS, Eviews và Stata.

**12.25 Học phần Kinh tế học hành vi**

Thời lượng (số tín chỉ): 02

Nội dung học phần: Kinh tế học hành vi là một nhánh của kinh tế học, mang lại cho học viên những khối kiến thức cơ bản một loạt các chủ đề kinh tế học về hành vi thông qua các hàm ý hành vi của các mô hình lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm trong kinh tế học. Kinh tế học hành vi được triển khai trong chương trình cao học với các chủ đề được đề cập đến bao gồm: tính hợp lý có giới hạn, ra quyết định trong điều kiện rủi ro và không chắc chắn, các lĩnh vực khác liên quan đến sở thích, lý thuyết trò chơi hành vi, cảm xúc và chủ nghĩa gia đình tự do. Đối với mỗi lĩnh vực, trọng tâm sẽ là ba điểm: (i) xem xét các mô hình kinh tế điển hình và bằng chứng chỉ ra rằng các mô hình đó không nắm bắt được một số khía cạnh hành vi quan trọng hoặc sự bất thường; (ii) nghiên cứu các mô hình hành vi đã được phát triển để nắm bắt các khía cạnh này; (iii) áp dụng các mô hình này vào các lĩnh vực kinh tế khác nhau.

**12.26 Học phần Pháp luật về đầu tư**

Thời lượng (số tín chỉ): 02

Học phần Luật đầu tư cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản và toàn diện về hoạt động đầu tư và pháp luật về đầu tư trong nền kinh tế thị trường; Nắm được cách thức thực hiện quy trình, thủ tục đầu tư và triển khai dự án đầu tư; Hiểu rõ quy định về các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, đối tượng và phạm vi áp dụng các biện pháp đó; Nhận biết đầy đủ về quy chế pháp lý các khu kinh tế đặc biệt; Hiểu biết các quy định cơ bản về đầu tư theo hợp đồng; Nắm được những nội dung cơ bản của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.

**12.27 Học phần Kinh tế chính trị nâng cao**

Thời lượng (số tín chỉ): 03

Học phần nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức nâng cao, chuyên sâu về kinh tế chính trị Mác – Lênin như: học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư của Các Mác, sự vận động của tư bản và các hình thái của tư bản, học thuyết của V.I. Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, quan điểm của V.I Lênin về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Thông qua những hiểu biết chuyên sâu để giúp học viên có cách nhìn đúng, trúng và có những phản biện phù hợp với những quan điểm sai trái, lệch lạc về đường lối của Đảng cũng như phản biện với những đường lối, chính sách của Đảng, nhà nước nhằm góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**12.28 Học phần Chính sách đất đai**

Thời lượng (số tín chỉ): 02

Học phần nhằm cung cấp cho người học những chính sách về phân bổ, sử dụng có hiệu quả nguồn lực đất đai trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và đặc biệt là chính sách đất đai trong hoạt động sản xuất nông nghiệp theo hướng thúc đẩy sản xuất hàng hoá lớn. Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề (1): Lý luận về chính sách đất đai nông nghiệp; (2) Thực trạng về tổ chức – quản lý đất đai nông nghiệp ở VN thời kỳ chuyển đổi kinh tế. (3) hoàn thiện về chính sách và tổ chức – quản lý đất đai nông nghiệp

**12.29 Phân tích định lượng trong kinh tế.**

Thời lượng (số tín chỉ): 03

Học phần nhằm cung cấp cho người học những phương pháp phân tích định lượng với các dữ liệu chéo, dữ liệu bảng và ứng dụng trong thực hiện nghiên cứu luận văn cũng như các nghiên cứu kinh tế khác.

**12.30 Luận văn thạc sĩ**

Thời lượng (số tín chỉ): 15

Nội dung học phần: Học viên chọn một vấn đề có tính cấp thiết về mặt lý luận hoặc thực tiễn kinh tế - xã hội, quản lý làm đề tài luận văn tốt nghiệp. Nội dung, hình thức, kết cấu luận văn tốt nghiệp được thực hiện theo hướng dẫn của trường Đại học Kinh tế - Luật. Sau khi hoàn thành luận văn, học viên bảo vệ luận văn tốt nghiệp trước Hội đồng để được cấp bằng thạc sĩ.

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÓ TRƯỞNG KHOA PHỤ TRÁCH**  **Trịnh Hoàng Hồng Huệ** | **KT. HIỆU TRƯỞNG**  **PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  **Lê Vũ Nam** |

**PHỤ LỤC**

**VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN NGOẠI NGỮ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**  
*(Kèm theo Quyết định số 1393/QĐ-ĐHQG ngày 03 tháng 11 năm 2021*

*của Giám đốc Đại học Quốc gia HCM)*

**1. Văn bằng được công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ**

Theo Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ hiện hành của Giám đốc ĐHQG-HCM.

**2. Chứng chỉ được công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ theo khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam**

**a) Chứng chỉ trong nước**

Học viên có chứng chỉ ngoại ngữ đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương B2 theo CEFR) của các CSĐT được Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQG -HCM công nhận.

**b) Chứng chỉ quốc tế**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngoại ngữ** | **Chứng chỉ** | **Thang điểm tối thiểu B2** |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | 46 |
| IELTS | 5.5 |
| Cambridge  Assessment  English | B2 First/B2 Business Vantage/  Linguaskill. Thang điểm: 160 |
| TOEIC (4 kỹ năng) | Nghe: 400  Đọc: 385  Nói: 160  Viết: 150 |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance  francaise  diplomas | TCF: 400  Văn bằng DELF B2  Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe - Institut | Goethe-Zertifikat B2 |
| The German  TestDaF language certificate | TestDaF Bậc 4  (TDN 4) |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 4 |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | JLPT N3 |
| 6 | Tiếng Nga |  |  |
| 7 | Các ngôn ngữ nước ngoài khác | Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam | Từ bậc 4 trở lên |